

Số: 192/BC-MNTT

Thái Thịnh, ngày 22 tháng 05 năm 2025

## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025**

(Theo thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của  
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

### **I. THÔNG TIN CHUNG**

**1.1. Tên cơ sở giáo dục:** TRƯỜNG MẦM NON THÁI THỊNH

**1.2. Địa chỉ trụ sở chính và cổng thông tin điện tử.**

- Địa chỉ trụ sở chính Trường mầm non Thái Thịnh: KDC Tổng Buồng,  
Phường Thái Thịnh, thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương.

- Điện thoại: 0979.827.156

- Email: [mnthaithinh2017@gmail.com](mailto:mnthaithinh2017@gmail.com)

- Website: <http://km-mnthaithinh.haiduong.edu.vn>

- Fanpage: Trường Mầm non Thái Thịnh.

**1.3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp:**

- Loại hình của cơ sở giáo dục: Trường mầm non công lập

- Cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp: UBND thị xã Kinh Môn.

**1.4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.**

**Sứ mạng:** Tạo môi trường giáo dục an toàn, tràn đầy tình yêu thương;  
mỗi trẻ đều được chăm sóc chu đáo, được tôn trọng, được vui vẻ thể hiện bản  
thân. Phấn đấu tiến tới một ngôi trường hạnh phúc.

**Tầm nhìn:** Xây dựng nhà trường đạt chuẩn về việc chăm sóc giáo dục và  
phát triển tối đa ở trẻ khả năng tư duy độc lập, phát triển về kiến thức lẫn nhân  
cách một cách toàn diện.

**Mục tiêu:** Ổn định, phát triển, xây dựng đơn vị có uy tín về mọi mặt. Xây  
dựng môi trường giáo dục hiện đại trong đó đề cao sự phát triển cá tính và năng  
khieu riêng biệt của trẻ

**1.5. Quá trình hình thành và phát triển**

Trường Mầm non Thái Thịnh được tổ chức hoạt động từ năm 1995 với quy mô 2 nhóm lớp; Năm 2003 trường được Chủ tịch UBND huyện Kinh Môn ra Quyết định số 1674/QĐ-UBND ngày 11/12/2003 Quyết định thành lập trường Mầm non bán công Thái Thịnh; Ngày 10/6/2008 trường được đổi tên thành trường Mầm non Thái Thịnh theo Quyết định số 920/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện Kinh Môn.

Qua 30 năm hình thành và phát triển, tới nay trường đã có tổng số 18 nhóm lớp với trên 400 học sinh. Nhà trường đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 năm 2017 và được công nhận lại đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 năm 2023.

#### **1.6. Thông tin người đại diện pháp luật:**

Họ và tên: Lương Thị Lập

Chức vụ: Bí thư chi bộ, hiệu trưởng nhà trường.

Địa chỉ nơi làm việc: Trường mầm non Thái Thịnh; KDC Tổng Buồng, phường Thái Thịnh, thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương.

Số điện thoại: 0979.827.156; Địa chỉ thư điện tử: thulaphd@gmail.com

#### **1.7. Tổ chức bộ máy:**

a) Quyết định thành lập trường: Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 10/6/2008 của chủ tịch UBND huyện Kinh Môn về việc thành lập trường Mầm non Thái Thịnh, huyện Kinh Môn.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường:

Quyết định số 15/QĐ-PGDDĐT ngày 06/01/2025 của Phòng GD &ĐT thị xã Kinh Môn về việc thành lập Hội đồng trường mầm non Thái Thịnh

Danh sách thành viên hội đồng trường:

| TT | Họ và tên      | Chức vụ - chức danh chuyên môn             | Chức vụ trong Hội đồng trường |
|----|----------------|--------------------------------------------|-------------------------------|
| 1  | Lương Thị Lập  | Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng                 | Chủ tịch                      |
| 2  | Nguyễn Thị Hào | Giáo viên – Tổ trưởng tổ chuyên môn 4 tuổi | Thư ký                        |
| 3  | Trần Văn Huy   | Phó chủ tịch UBND Phường Thái Thịnh        | Ủy viên                       |

|   |                 |                                                  |         |
|---|-----------------|--------------------------------------------------|---------|
| 4 | Vũ Thị Hậu      | Giáo viên – CTCD - Tổ trưởng chuyên môn 5 tuổi   | Ủy viên |
| 5 | Vũ Thị Thuỷ     | Giáo viên – Tổ trưởng tổ chuyên môn 3 tuổi       | Ủy viên |
| 6 | Hoàng Thị Hậu   | Giáo viên – Tổ trưởng tổ chuyên môn Nhà trẻ - ND | Ủy viên |
| 7 | Vũ Thị Hà       | Nhân viên Kế toán                                | Ủy viên |
| 8 | Cao Thị Huệ     | Giáo viên - Bí thư chi đoàn trường               | Ủy viên |
| 9 | Nguyễn Văn Phúc | Phó Trưởng ban đại diện cha mẹ học sinh          | Ủy viên |

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2024 của UBND thị xã Kinh Môn về việc điều động, bổ nhiệm Hiệu trưởng trường Mầm non Thái Thịnh đối với đ/c Lương Thị Lập

Quyết định số 1905/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2016 của UBND huyện Kinh Môn về việc điều động, bổ nhiệm Phó hiệu trưởng trường Mầm non Thái Thịnh đối với đ/c Vũ Thị Hồng Vân

Quyết định số 1079/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2024 của UBND thị xã Kinh Môn về việc bổ nhiệm lại chức danh Phó hiệu trưởng trường Mầm non Thái Thịnh đối với đ/c Nguyễn Thị Hương.

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CBQL, NHÂN VIÊN

### 2.1. Số lượng cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên

| STT                  | Nội dung        | Tổng số | Trình độ đào tạo |    |    |    |         |
|----------------------|-----------------|---------|------------------|----|----|----|---------|
|                      |                 |         | ThS              | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC |
| Tổng số CBQL, GV, NV |                 | 46      |                  | 31 | 9  | 1  | 5       |
| I                    | Cán bộ quản lý  | 3       |                  | 3  |    |    |         |
| 1                    | Hiệu trưởng     | 1       |                  | 1  |    |    |         |
| 2                    | Phó hiệu trưởng | 2       |                  | 2  |    |    |         |
| II                   | Giáo viên       | 36      |                  |    |    |    |         |
| 1                    | Nhà trẻ         | 8       |                  | 7  | 1  |    |         |

|            |                      |          |  |          |   |          |          |
|------------|----------------------|----------|--|----------|---|----------|----------|
| 2          | Mẫu giáo             | 28       |  | 20       | 8 |          |          |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>     | <b>7</b> |  | <b>1</b> |   | <b>1</b> | <b>5</b> |
| 1          | Nhân viên kế toán    | 1        |  | 1        |   |          |          |
| 2          | Nhân viên văn thư    |          |  |          |   |          |          |
| 3          | Thủ quỹ              |          |  |          |   |          |          |
| 4          | Nhân viên y tế       |          |  |          |   |          |          |
| 5          | Nhân viên nuôi dưỡng | 5        |  |          |   | 1        | 4        |
| 6          | Nhân viên Bảo vệ     | 1        |  |          |   |          | 1        |
| 7          | Nhân viên VSMT       |          |  |          |   |          |          |

**2.2. Số lượng, tỷ lệ cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp năm học 2024-2025:**

- Số lượng CBQL xếp loại tốt: 3/3 đạt 100%
- Số lượng giáo viên xếp loại tốt: 16/36 đạt 44.4%; Xếp loại khá: 20/36 đạt 55.6%

**2.3. Số lượng, tỷ lệ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định**

- 40/40 CBGV,NV đạt 100% hoàn thành chương trình bồi dưỡng theo quy định.

**III. CƠ SỞ VẬT CHẤT**

| STT         | Nội dung                                       | Năm học<br>2024- 2025 | Theo yêu<br>cầu quy<br>định |
|-------------|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| <b>1</b>    | <b>Diện tích khu đất xây dựng</b>              | 6.860 m <sup>2</sup>  | Diện tích:<br>Đảm bảo       |
|             | <b>Điểm trường</b>                             | 01                    |                             |
|             | <b>Diện tích bình quân cho trẻ</b>             | 17.15m <sup>2</sup>   |                             |
| <b>2</b>    | <b>Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng</b> |                       |                             |
| <b>2.1.</b> | <b>Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ</b>     |                       |                             |
|             | Phòng học (nuôi dạy, chăm sóc trẻ)             | 18                    | 18                          |
|             | Phòng vệ sinh                                  | 15                    | 18                          |
|             | Phòng ngủ                                      |                       |                             |

|             |                                            |    |    |
|-------------|--------------------------------------------|----|----|
|             | Phòng khác                                 |    |    |
| <b>2.2.</b> | <b>Khối phòng phục vụ học tập</b>          |    |    |
|             | Thư viện                                   | 0  | 1  |
|             | Phòng thể chất                             | 0  | 1  |
|             | Phòng nghệ thuật                           | 0  | 1  |
|             | Phòng đa năng                              | 0  | 1  |
| <b>2.3.</b> | <b>Phòng tổ chức ăn</b>                    |    |    |
|             | Nhà bếp                                    | 1  | 1  |
|             | Nhà kho                                    | 1  | 1  |
|             | Phòng khác                                 | 0  |    |
| <b>2.4.</b> | <b>Khối phòng hành chính, quản trị</b>     |    |    |
|             | Phòng hiệu trưởng                          | 1  | 1  |
|             | Phòng phó hiệu trưởng                      | 1  | 1  |
|             | Văn phòng trưởng                           | 0  | 1  |
|             | Phòng họp                                  | 1  | 1  |
|             | Phòng hành chính quản trị                  | 1  | 1  |
|             | Phòng bảo vệ                               | 1  | 1  |
|             | Phòng y tế                                 | 1  | 1  |
|             | Phòng nhân viên                            | 0  | 1  |
|             | Phòng khác                                 | 0  | 1  |
| <b>2.5.</b> | <b>Khối công trình công cộng</b>           |    |    |
|             | Nhà xe giáo viên                           | 1  | 1  |
|             | Phòng khác                                 | 0  |    |
|             | Số lượng thiết bị đồ dùng, đồ chơi hiện có | 18 | 18 |
|             | Số lượng đồ chơi ngoài trời                | 9  |    |
|             | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác     |    |    |
|             | - Tivi                                     | 18 |    |
|             | - Nhạc cụ                                  | 0  |    |
|             | - Máy phô tô                               | 0  |    |

|                         |   |  |
|-------------------------|---|--|
| - Catsset               | 0 |  |
| - Đầu video/ đầu đĩa    | 0 |  |
| - Máy vi tính văn phòng | 3 |  |

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

##### 4.1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

Qua quá trình tiến hành tự đánh giá, nhà trường đạt được các tiêu chí về kiểm định chất lượng giáo dục như sau:

*\*Số lượng và tỷ lệ các tiêu chí đạt:*

| STT | TIÊU CHUẨN   | TIÊU CHÍ ĐẠT |       |          |       |          |       | KẾT LUẬN TIÊU CHUẨN |
|-----|--------------|--------------|-------|----------|-------|----------|-------|---------------------|
|     |              | Mức 1        |       | Mức 2    |       | Mức 3    |       |                     |
|     |              | Số lượng     | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ |                     |
| 1   | Tiêu chuẩn 1 | 10/10        | 100%  | 10/10    | 100%  | 4/5      | 80,0% | Đạt mức 3           |
| 2   | Tiêu chuẩn 2 | 3/3          | 100%  | 3/3      | 100%  | 1/3      | 33,3% | Đạt mức 2           |
| 3   | Tiêu chuẩn 3 | 6/6          | 100%  | 6/6      | 100%  | 3/5      | 60,0% | Đạt mức 2           |
| 4   | Tiêu chuẩn 4 | 2/2          | 100%  | 2/2      | 100%  | -        | -     | Đạt mức 2           |
| 5   | Tiêu chuẩn 5 | 4/4          | 100%  | 4/4      | 100%  | 3/4      | 75,0% | Đạt mức 3           |

Đối chiếu với 5 tiêu chuẩn theo quy định tại Thông tư số: 19/2018/TT - BGDDT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục, Thông tư số 13/2020/TT-BGDDT ngày 26 tháng 05 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về công nhận đạt chuẩn quốc gia trường mầm non. Trường mầm non Thái Thịnh tự đánh giá chất lượng giáo dục của nhà trường đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục: Mức 2.

##### 4.2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 5 năm tiếp theo và hàng năm

Trường mầm non Thái Thịnh đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2 theo Quyết định số 1000/QĐ-SGDĐT ngày 23/8/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Dương

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước.

| STT | Nội dung                                                                            | Năm học 2024 - 2025 | Dự kiến số HS<br>Năm học 2025 - 2026 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------|
| 1   | Tổng số lớp                                                                         | 18                  | 17                                   |
| 2   | Tổng số trẻ                                                                         | 407                 | 390                                  |
| 3   | Số trẻ bình quân/nhóm(lớp)                                                          | 22.6                | 22.9                                 |
| 4   | Số trẻ học 2 buổi/ngày                                                              | 407                 | 390                                  |
| 5   | Số trẻ được tổ chức ăn bán trú                                                      | 407                 | 390                                  |
| 6   | Số trẻ được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ | 407                 | 390                                  |
| 7   | Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi                       | 137                 | 118                                  |
| 8   | Số trẻ khuyết tật                                                                   | 0                   | 01                                   |

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

DVT: đồng

| Chỉ tiêu | Nội dung                                        | Mã số | Số liệu báo cáo | Số đối chiếu, kiểm tra | Chênh lệch |
|----------|-------------------------------------------------|-------|-----------------|------------------------|------------|
| A        | B                                               | C     | D               | I                      | 2          |
| I        | Hoạt động hành chính, sự nghiệp                 |       |                 |                        |            |
| 1        | Doanh thu (01=02+03+04)                         | 01    | 6.182.206.800   | 4.135.730.190          | 0          |
|          | a. Từ NSNN cấp                                  | 02    | 6.182.206.800   | 4.135.730.190          | 0          |
|          | b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài         | 03    |                 |                        |            |
|          | c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại           | 04    |                 |                        |            |
| 2        | Chi phí (05=06+07+08)                           | 05    | 6.755.206.800   | 4.436.655.358          | 0          |
|          | a. Chi phí hoạt động                            | 06    | 6.755.206.800   | 4.436.655.358          | 0          |
|          | b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài | 07    |                 |                        |            |
|          | c. Chi phí hoạt động thu phí                    | 08    |                 |                        |            |
| 3        | Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)                    | 09    | (573.000.000)   | (300.925.168)          | 0          |
| II       | Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ          |       |                 |                        |            |
| 1        | Doanh thu                                       | 10    | 812.462.500     | 1.222.642.500          | 0          |

|            |                                                            |           |                      |                    |   |
|------------|------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|--------------------|---|
| 2          | Chi phí                                                    | 11        | 495.123.337          | 300.845.080        | 0 |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)                               | 12        | 317.339.163          | 921.797.420        | 0 |
| <b>III</b> | <b>Hoạt động tài chính</b>                                 |           |                      |                    |   |
| 1          | Doanh thu                                                  | 20        | 555.554              | 400.721            | 0 |
| 2          | Chi phí                                                    | 21        | 330.000              |                    |   |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)                               | 22        | 225.554              | 400.721            | 0 |
| <b>IV</b>  | <b>Hoạt động khác</b>                                      |           |                      |                    |   |
| 1          | Thu nhập khác                                              | 30        | 814.830.000          | 894.616.704        | 0 |
| 2          | Chi phí khác                                               | 31        | 805.914.000          | 894.616.704        | 0 |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)                               | 32        | 8.916.000            |                    |   |
| <b>V</b>   | <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                   | <b>40</b> | <b>5.597.900</b>     |                    |   |
| <b>VI</b>  | <b>Thặng dư/thâm hụt trong năm<br/>(50=09+12+22+32-40)</b> | <b>50</b> | <b>(252.117.183)</b> | <b>621.272.973</b> |   |
| 1          | Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính           | 51        |                      |                    |   |
| 2          | Phân phối cho các quỹ                                      | 52        | 107.855.817          | 322.843.095        | 0 |
| 3          | Kinh phí cải cách tiền lương                               | 53        | 213.027.000          | 618.729.788        | 0 |

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH CHO HỌC SINH DIỆN  
HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO NĂM HỌC 2024-2025**

ĐVT: đồng

ĐVT: đồng

| S<br>T<br>T | Tên học<br>sinh        | HỌC KỲ I      |           |                      |         | HỌC KỲ II     |           |                      |         | Tổng số tiền<br>cả năm học<br>2024-2025 |
|-------------|------------------------|---------------|-----------|----------------------|---------|---------------|-----------|----------------------|---------|-----------------------------------------|
|             |                        | Diện hộ nghèo |           | Diện hộ cận<br>nghèo |         | Diện hộ nghèo |           | Diện hộ cận<br>nghèo |         |                                         |
|             |                        | Số<br>tháng   | Số tiền   | Số<br>tháng          | Số tiền | Số<br>tháng   | Số tiền   | Số<br>tháng          | Số tiền |                                         |
| 1           | Phạm<br>Thanh<br>Nhân  | 4             | 1.780.000 |                      |         | 5             | 2.225.000 |                      |         | 4.005.000                               |
| 2           | Trần Minh<br>Tuệ       | 4             | 1.780.000 |                      |         | 5             | 2.225.000 |                      |         | 4.005.000                               |
| 3           | Trần<br>Phương<br>Thảo |               |           | 4                    | 270.000 |               |           | 5                    | 337.500 | 607.500                                 |

## **VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

### **7.1. Nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ CBQL và giáo viên mầm non**

Ban giám hiệu nhà trường tích cực chủ động nghiên cứu, chỉ đạo, triển khai tổ chức thực hiện đúng các văn bản chỉ đạo của cấp trên, xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên. Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, nâng cao nhận thức, rèn luyện phẩm chất nghề nghiệp, bố trí công việc phù hợp với năng lực sở trường, đánh giá lựa chọn, giáo viên có đầy đủ phẩm chất đạo đức, năng lực sư phạm, nhiệt tình làm tổ trưởng tổ phó chuyên môn. Tăng cường công tác kiểm tra đánh giá về thực hiện quy chế chuyên môn, hồ sơ sổ sách giáo viên, hồ sơ bồi dưỡng thường xuyên. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động chuyên môn, chăm lo đời sống, vật chất tinh thần cho giáo viên

Năm học 2024-2025 nhà trường có 05 giáo viên đang học nâng chuẩn lên trình độ đại học. Dự kiến tốt nghiệp năm 2025, 2026.

### **7.2. Thực hiện các kế hoạch, đề án**

Nhà trường xác định rõ các mục tiêu đề án và lập kế hoạch, xác định các công việc cần thực hiện trong đề án và phân công cho các thành viên trong trường cùng thực hiện. Đến thời điểm hiện tại các kế hoạch, đề án của nhà trường thực hiện đúng tiến độ.

### **7.3. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin**

Nhà trường đang thực hiện thí điểm chuyển đổi số trong công tác quản lý giáo dục giai đoạn 2022 -2025. Xây dựng kho tài liệu trực tuyến dùng chung.

Nhà trường áp dụng tốt các phần mềm như MISA, phần mềm bảo hiểm xã hội, kê khai thuế, dịch vụ công, quản lý tài sản công, cơ sở dữ liệu ngành, phần mềm quản lý trang web... Sử dụng phần mềm lập kế hoạch giáo dục; phần mềm quản lý dinh...

Thực hiện tốt ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý hồ sơ và báo cáo. Cập nhật, thống kê và báo cáo đầy đủ theo quy định trên phần mềm ....

Tiếp tục triển khai rà soát, hoàn thiện, cập nhật mã định danh của trẻ; hồ sơ trường, hồ sơ giáo viên trên cơ sở dữ liệu ngành theo đúng quy định.

Khai thác nguồn tài liệu, các ứng dụng, phần mềm để vận dụng vào tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ.

Nhà trường định hướng cho giáo viên ứng dụng các ứng dụng như pintersest (website chia sẻ ảnh dưới dạng mạng xã hội); powerpoint (phần mềm trình chiếu để truyền tải thông tin); Articulate Studio (phần mềm biến các slide thuyết trình powerprint thành bài giảng điện tử)... trong thiết kế và hoạt động giáo dục cho trẻ.

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2025 của trường mầm non Thái Thịnh theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Đề nghị các đ/c CBGVVN tiếp tục thực hiện tốt nhiệm vụ để góp phần thực hiện thắng lợi kế hoạch nhiệm vụ năm học 2025-2026 và các năm học tiếp theo.

**Nơi nhận:**

- BGH, GV, NV (để th/h)
- Lưu

